

Số: 18 /2016/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp
công lập thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý từ năm học 2016 - 2017
đến năm học 2020 - 2021**

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG NGÃI

Số :3027.....
ĐẾN Ngày : 28.7.2016
Chuyên:.....
Lưu hồ sơ số:.....

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Xét Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu học phí đào tạo nghề trình độ cao đẳng, trung cấp đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Học sinh, sinh viên, người theo học các khóa đào tạo nghề trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý.
2. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý.

Điều 3. Mức thu học phí

1. Mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 tại Phụ lục 01 kèm theo.

2. Mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 tại Phụ lục 02 kèm theo.

3. Mức thu học phí đào tạo tính theo tín chỉ, mô-đun được thực hiện theo Khoản 9 Điều 5 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

4. Mức thu học phí học lại: Mức học phí học lại do các cơ sở giáo dục xác định nhưng không vượt mức thu tối đa quy định tại Nghị quyết này.

Điều 4. Đối tượng được miễn, giảm học phí, cơ chế miễn, giảm học phí; việc thu, quản lý và sử dụng học phí

Thực hiện theo các văn bản quy định hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

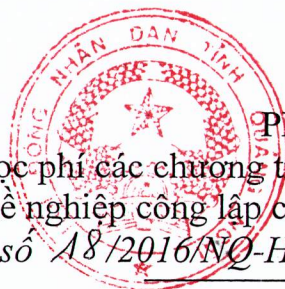
Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2016./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBND tỉnh;
- Các Bộ: Lao động, Thương binh và Xã hội; Giáo dục và Đào tạo; Tài chính, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH và ĐBQH bầu ở tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở ban ngành, hội đoàn thể tỉnh, VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Lưu: VT, BVHXXH (1). tqth 180.



Bùi Thị Quỳnh Vân



PHỤ LỤC 01

Mức thu học phí các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư (Kèm theo Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên

STT	Nhóm ngành nghề	Năm học 2016 - 2017		Năm học 2017 - 2018		Năm học 2018 - 2019		Năm học 2019 - 2020		Năm học 2020 - 2021	
		Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng
1	Nhóm 1: Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	280	320	360	410	460	520	560	640	690	780
2	Nhóm 2: Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	330	370	420	480	540	620	670	760	820	940
3	Nhóm 3: Y dược	480	560	530	610	580	670	640	740	705	810

PHỤ LỤC 02

Mức thu học phí các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư (Kèm theo Nghị quyết số 18 /2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên

STT	Nhóm ngành nghề	Từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2017 - 2018		Từ năm học 2018 - 2019 đến năm học 2019 - 2020		Năm học 2020 - 2021	
		Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng
1	Nhóm 1: Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	1.225	1.400	1.295	1.480	1.435	1.640
2	Nhóm 2: Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	1.435	1.640	1.540	1.760	1.680	1.920
3	Nhóm 3: Y dược	3.080	3.520	3.220	3.680	3.535	4.040